



QUỐC TỬ GIÁM: TỪ HÀ NỘI ĐẾN HUẾ VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH

Nguyễn Tất Thắng^{1*}, Lê Văn Thuật¹, Phạm Văn Hồ²

¹ Trường Đại học Sư phạm Đại học Huế, 34 Lê Lợi, Huế, Việt Nam

² Học viện Chính trị TW 3, 215 Nguyễn Công Trứ, Q. Sơn Trà, Đà Nẵng, Việt Nam

Tóm tắt. Từ năm 1788, dưới triều đại nhà Tây Sơn, Huế trở thành kinh đô của cả nước và từ đó, Huế không chỉ là nơi quy tụ nhân tài mà còn là điểm hội tụ nhiều giá trị văn hoá của ba miền đất nước từ kiến trúc, điêu khắc, âm nhạc đến lễ hội, ẩm thực... Một trong những điểm hội tụ đặc biệt về văn hoá – giáo dục đó là việc vua Gia Long sau khi thành lập triều Nguyễn (1802), đã quyết định xây dựng Quốc Tử Giám thứ hai của đất nước tại kinh đô Huế vào tháng 8 năm 1803. Bài báo này góp phần làm sáng rõ quá trình hình thành và phát triển của Quốc Tử Giám (từ Hà Nội vào Huế) cũng như đề xuất một số biện pháp để phát huy giá trị di tích trong thời điểm hiện nay.

Từ khóa: di tích, giá trị, Hà Nội, Huế, Quốc Tử Giám

1. Mở đầu

Trong lịch sử tồn tại và phát triển hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam, giữa ba vùng đất có vị trí địa chiến lược quan trọng, Huế được xem là trung tâm của ba miền đất nước Bắc – Trung – Nam. Hà Nội – Huế – Sài Gòn đã có những mối gắn kết từ lịch sử, văn hoá – giáo dục đến kinh tế – xã hội. Sự gắn kết đó được ngày càng được phát huy để tạo thành một trục lịch sử – văn hoá và an ninh quốc gia cho đất nước.

Từ năm 1788, dưới triều đại nhà Tây Sơn, Huế trở thành kinh đô của cả nước và từ đó, Huế không chỉ là nơi quy tụ nhân tài mà còn là điểm hội tụ nhiều giá trị văn hoá của ba miền đất nước từ kiến trúc, điêu khắc, âm nhạc đến lễ hội, ẩm thực... Một trong những điểm hội tụ đặc biệt về văn hoá, giáo dục đó là việc vua Gia Long sau khi thành lập triều Nguyễn (1802), đã quyết định xây dựng Quốc Tử Giám thứ hai¹ của đất nước tại kinh đô Huế vào tháng 8 năm 1803. Không chỉ là nhân chứng lịch sử ngàn năm của Hà Nội và Huế, Quốc Tử Giám còn là ngôi trường “*khai sinh*” rất nhiều nhân tài tuần kiệt cho đất nước và đóng một vai trò rất quan trọng trong đời sống văn hoá – tinh thần của nhân dân cả nước nói chung. Ngày nay, Quốc Tử Giám

¹ Quốc Tử Giám Thăng Long được xây dựng vào năm 1076, dưới thời vua Lý Nhân Tông. Đây là trường Đại học đầu tiên của Việt Nam.

*Liên hệ: tatthangsp@gmail.com

Nhận bài: 18-5-2020; Hoàn thành phản biện: 17-7-2020; Ngày nhận đăng: 30-9-2020

là biểu tượng vượt thời gian giữa thủ đô Hà Nội và Cố đô Huế, nên đây luôn là điểm thu hút rất đông khách du lịch.

Khi đến với Quốc Tử Giám, nhà sử học có thể tìm thấy những tư liệu về lịch sử nền giáo dục Việt Nam, về những tên tuổi gắn bó với lịch sử dân tộc, quê quán, danh tính những bậc hiền nhân, hiền tài. Nhà địa lý có thể tra cứu những địa danh cũ để tìm ra những vùng đất cổ liên quan đến thời hiện tại. Nhà nghiên cứu triết học có thể tìm ở đây những chứng cứ để xác định vai trò của Nho giáo ở Việt Nam. Những người Việt Nam khi tới đây có thể tìm thấy tên họ một vị tổ tiên có trong khoa bảng. Nhà nghiên cứu mỹ thuật và các nghệ sỹ tạo hình có thể từ những hình dáng bia, rùa, hoa văn và các kiểu cách chạm khắc trên bia mà phát hiện ra tinh hoa của nghệ thuật dân tộc để phát huy, áp dụng vào những sáng tạo hiện đại.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về bia Tiến sỹ, song việc khai thác tư liệu từ các pho “sử đá” này vẫn còn nhiều tiềm năng để tiếp tục. Các nhà khoa học đều thống nhất cho rằng bia Tiến sỹ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám có nhiều giá trị độc đáo và hiếm có về văn hóa, lịch sử, nghệ thuật chế tác... không chỉ với Việt Nam mà với cả thế giới. Thông qua bài báo này, chúng tôi góp phần làm sáng rõ quá trình hình thành và phát triển của Quốc Tử Giám (từ Hà Nội vào Huế) cũng như đề xuất một số biện pháp để phát huy giá trị di tích trong thời điểm hiện nay.

2. Nội dung

Trong quá trình dựng nước và giữ nước, nền giáo dục khoa cử Việt Nam có một vai trò hết sức quan trọng trong việc đào tạo nhân tài cho đất nước. Những triều đại độc lập đầu tiên như Ngô, Đinh, Tiền Lê vì thời gian cầm quyền tương đối ngắn nên giáo dục Nho học chưa có thời gian để định hình và xây dựng. Đến triều Lý (1010–1225), sau một thời gian khá dài giành độc lập, Lý Thái Tổ đã cho dời kinh đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) đến thành Đại La (Thăng Long). Kể từ đó, việc giáo dục thi cử ngày càng được chú trọng theo nền nếp chính quy. Vào thời gian này, Nho học nước ra trở nên thịnh đạt và phổ cập khá rộng rãi trong quần chúng. Điều đó được thấy rõ trong nền giáo dục và học phong thời Lý.

2.1. Tổ chức và hoạt động của Quốc Tử Giám Thăng Long

2.1.1. Quá trình ra đời và phát triển của Quốc Tử Giám tại Thăng Long (Hà Nội)

Giáo dục khoa cử nước ta bắt đầu từ thời nhà Lý với việc vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu năm 1070. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Mùa thu tháng 8, dựng Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến đây học”².

² Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1697), *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, Tr. 234.

Năm Ất Mão (1075), dưới triều Lý Nhân Tông (1072–1127), nhà vua mở khoa thi tam trường để kén chọn người học rộng, sáng suốt và thông kinh điển ra làm quan. Đó là kỳ thi đầu tiên của nước ta. Số thí sinh trúng tuyển trong kỳ thi này là 10 người. Người đỗ đầu khoa thi là Lê Văn Thịnh người làng Đông Cừ, thuộc Bắc Ninh bây giờ, về sau ông làm đến chức Thái sư. Khoa cử nước ta bắt đầu từ đây và danh xưng *Thái học sinh* bắt đầu có từ thời điểm này.

Nhà Trần (1225–1400) thay nhà Lý và việc giáo dục lại càng được chú ý hơn. Nhà Trần đã tổ chức những kỳ thi để chọn cử nhân và thái học sinh (tiến sĩ) với những quy định chặt chẽ về mọi mặt. Tuy nhiên, phải sang thời Lê Sơ (1428–1527), một giai đoạn cực thịnh của chế độ phong kiến thì giáo dục mới thật đi vào khuôn phép chặt chẽ. Nội dung giáo dục lúc này cũng như các triều trước vẫn là mô phỏng theo nền giáo dục Nho giáo của Trung Quốc. Từ khi cấp sách đi học cho đến lúc đi thi, các nho sĩ nhất thiết phải rèn luyện theo khuôn khổ của Nho giáo, phải học tập những sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh* và tham bác sách của *Bách gia chư tử*³. Phải học cách làm thơ phú, văn sách, kính nghĩa, khi vào thi phải tuân theo những phép tắc hết sức nghiêm ngặt. Việc thi cũng được hoạch định một cách quy củ. Từ năm Thiệu Bình thứ 5 (1438) trở đi, cứ ba năm có một khoa thi Hương ở các địa phương để lấy *sinh đồ* và *huong cống* (như *tú tài* và *cử nhân* sau này). Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội. Những người đã đỗ hương cống đều được thi Hội để chọn *tiến sĩ*. Những vị này thường được dự kỳ điện thí trước mặt vua. Kỳ thi này chỉ phải làm một bài văn sách hỏi về phép dùng người, phép trị dân đời xưa. Từ năm 1484, Lê Thánh Tông quy định thứ bậc của các sĩ tử đỗ trong kỳ thi Hội như sau:

- *Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ*: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.
- *Đệ nhị giáp* (chính bảng): Tiến sĩ xuất thân, còn gọi là Hoàng giáp.
- *Đệ tam giáp* (phụ bảng): Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Hai cấp đệ nhị giáp và đệ tam giáp không hạn định số người đỗ, tùy theo số thí sinh đỗ ít hay đỗ nhiều trong kỳ thi. Những người này đều được khắc tên vào bia đá dựng ở Văn Miếu, được vua ban áo mũ và làm lễ vinh quy.

Có thể nói, các vua đầu triều Lê đều quan tâm đặc biệt đến giáo dục và thi cử. Trong kỳ thi Hội, nhà vua đích thân ra đề văn sách, các đại thần phải làm đề điếu⁴ và giám thí. Còn các kỳ thi Hương được tổ chức ở nhiều nơi cùng một lúc nên nhà vua thường xuyên xuống dụ nhắc nhở thể lệ thi cử, quy định những kỷ luật cần thiết và cử quan hàn lâm đi làm khảo quan, nhờ vậy mà Nhà nước đã lựa chọn được nhiều người có thực tài làm nòng cốt cho công cuộc xây dựng đất nước. Nếu như ở hai triều Lý và Trần, tồn tại gần 400 năm, mà chỉ có 18 khoa thi Hội

³ Bách gia chư tử: Theo sách *Hán thư văn nghệ chí*, chư tử gồm 189 học giả Trung Quốc như Lão Tử, Trang Tử, Tuân Tử, Liệt Tử, Hàn Phi, Mặc Tử, v.v. Các vị này đều là những đại diện cho các học phái triết học cổ của Trung Quốc.

⁴ Đề điếu là tên một chức quan. Thời nhà Lê, vị quan đứng đầu trường thi (chánh chủ khảo) trong các kỳ thi Hội được gọi là Đề điếu. Vị quan này thường là một đại thần, không kể là quan văn hay quan võ.

với 319 người đỗ tiến sĩ thì sang triều Lê, chỉ 37 năm trị vì của Lê Thánh Tông, triều đình đã mở 11 khoa thi Hội, chọn được 501 Tiến sĩ. Có nhiều khoa, nhà nước lấy đến 50, có khi đến hơn 60 tiến sĩ. Có kỳ thi Hương riêng ở trấn Sơn Nam đã có gần 1.000 người trúng tuyển. Tuy khoa mục mở rộng và nhiều người đỗ đạt, nhưng “*Chọn người cốt lấy rộng học, thực tài. Trong nước không để sót nhân tài, triều đình không dùng lầm người kém*”⁵.

Năm 1253 đời vua Trần Thái Tông (1225–1293), *Quốc học viện* được thành lập để giảng Tứ thư, Ngũ kinh, và giảng võ đường để luyện tập võ nghệ tại Kinh đô Thăng Long. Năm 1397, về đời Trần Thuận Tông (1388–1398), Hồ Quý Ly đặt thêm Học quán tại lộ, phủ, châu: ở lộ có quan Đốc học, ở phủ, châu có quan Giáo thụ; trong nước đồng thời cấp bổng lộc, ruộng đất cho các học quan này. Dưới thời Hậu Lê, vua Lê Thái Tổ (1423–1433) mở nhà *Lộ học* và đặt quan dạy học ở các lộ và các phủ. Năm 1483, vua Lê Thánh Tông (1460–1497) mở rộng nhà *Thái học* để cho sinh viên học tập và đồng thời lập nhà *Bí thư* để chứa sách, đó là thư khố đầu tiên của nước ta. Nhà Lê trung hưng đặt chức *Tể Tể* và *Tư nghiệp* để chăm lo việc học hành và giảng dạy ở Quốc Tử Giám tại Kinh đô cho con cháu tôn thất và các học sinh ưu tú con nhà dân học giỏi khắp nơi trong nước được tiến cử về học.

2.1.2. Kiến trúc

Quốc Tử Giám Thăng Long được xây dựng vào năm 1076, dưới thời vua Lý Nhân Tông. Đây là trường đại học đầu tiên của nước ta. Dưới thời Trần, Quốc Tử Giám có tên là Quốc Học Viện, thời Lê có tên là Thái Học Viện. Bên cạnh việc “*rèn tập sĩ tử, gây dựng nhân tài*”, Quốc Tử Giám còn có nhiệm vụ nữa là *Bảo cử các giám sinh của nhà trường với triều đình để bổ nhiệm làm quan*. Xưa kia, các Nho sinh muốn được vào trường Quốc Tử Giám học phải là những người đỗ cử nhân kỳ thi Hương, qua một kỳ kiểm tra ở bộ Lễ nếu đạt thành tích tốt mới được nhận vào học để chuẩn bị thi Hội.

Trường Quốc Tử Giám có nhà giảng đường, thư viện, khu tam xá cho học sinh ở, kho đồ tế khí và kho chứa bản gỗ khắc in sách. Khu tam xá gồm 6 dãy nhà, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian giành cho 2 người. Như vậy tổng số giám sinh trọ học là 300 người.

Các giám sinh được chia làm ba hạng:

- Thượng xá sinh học bổng 10 tiền 1 tháng,
- Trung xá sinh học bổng 9 tiền 1 tháng,
- Hạ xá sinh học bổng 8 tiền một tháng.

Thời gian học tập tại Quốc Tử Giám là 3 năm. Nội quy của Quốc Tử Giám rất nghiêm. Các giám sinh, sinh đồ, nho sinh cứ đến ngày mùng 1, ngày rằm hàng tháng đều phải mặc áo

⁵ Phan Huy Chú (1972), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tố Nguyên Nguyễn Thọ Dục dịch, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn; Tr. 12.

mũ điểm mục, người nào rong chơi đường sá, thiếu điểm mục một lần thì phạt 140 tờ giấy trung chỉ, thiếu điểm mục 2 lần phạt 200 tờ giấy trung chỉ, thiếu điểm mục 3 lần thì kiểm xét tâu lên giao bộ Hình xét hỏi, thiếu điểm mục 5 lần thì bắt sung quân. Giấy trung chỉ ngày xưa phải nhập từ Trung Quốc nên rất đắt; hình phạt này đánh thẳng vào túi tiền eo hẹp của nho sinh. Trên tầng 2 là nơi đặt tượng thờ 3 vị vua, là những người có công xây dựng và phát triển Văn Miếu – Quốc Tử Giám: Vua Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông và Lê Thánh Tông.

2.1.3. Quan chức

Tại Quốc Tử Giám ở kinh đô, các vị Tế tửu, Tư nghiệp là những giảng quan thông hiểu Nho giáo và đỗ đạt cao. Thường ở đây chỉ dành riêng cho các con quan lớn trong triều đình, hay các vị cử nhân rớt kỳ thi Hội, hoặc các người con nhà nghèo mà học lực xuất sắc đến luyện thêm các lối văn và nghe giảng sách để dự kỳ thi Hội khóa tới.

2.1.4. Học trình

Hầu hết sách của học trò ngày xưa đều là sách của Trung Hoa. Mãi đến đời Lê Trung hưng (1553–1778) mới có sách do người Việt Nam soạn. Như sách *Bùi gia huấn hải* (một quyển) của Bùi Dương Lịch⁶, sách viết ra có mục đích để dạy trẻ ngày xưa. Năm Giáp Dần (1734), đời vua Lê Thuần Tông (1732–1735), Trịnh Tạc cho khắc bản in sách dùng trong nước và cấm không cho mua những sách in bên Tàu. Đó là một sáng kiến mới mẻ và hữu ích cho dân ta để tránh bớt nạn lệ thuộc về văn hóa phẩm từ Trung Hoa đưa sang.

2.1.5. Chương trình thi

Tùy theo triều đại, chương trình thi Hương cũng như thi Hội có sửa chữa, thay đổi ít nhiều, nhưng đại thể các môn thi vẫn là những môn: *kinh nghĩa, văn sách, thi, phú, chiếu, chế, biểu*. Đó là thông lệ, nhưng sử còn chép những môn thi khác như: *ám tả, tập viết, luật pháp, lý số học, cách trí* (khoa học thường thức), *toán pháp*... Đời nhà Hồ (1400–1407), Hồ Quý Ly cho thi thêm môn toán pháp. Đó là một sáng kiến của họ Hồ trong khoa cử. Ngoài ra, sử cũ cho biết trong đời nhà Trần, ngoài các môn thi thông thường còn có thi thêm môn viết tập⁷, toán pháp, hình luật...

2.2. Tổ chức và hoạt động của quốc Tử Giám Huế

Sau khi thống nhất đất nước, vua Gia Long đã chọn Huế làm Kinh đô cho cả nước, và đó cũng là nguyên nhân khai sinh trường Quốc Tử Giám thứ hai của đất nước vào tháng 8 năm

⁶ Bùi Dương Lịch (1757–1828): *Nhà giáo dục*, hiệu Ốc Lậu, tự Tôn Thành, Tôn Trai, quê ở làng Yên Hội, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là tác giả các sách: *Nghệ An chí*, *Nghệ An phong thổ ký*, *Bùi gia huấn hải*, *Lê qui dật sử*...

⁷ Viết tập: Tập viết theo lối thi nhà Đường bên Trung Hoa.

1803. Trường Quốc Tử Giám ở Huế tọa lạc tại đường 23 tháng Tám, bên trong Thành Nội Huế, phía đông của Hoàng thành. Tuy nhiên, trước đây Trường nằm ở phía tây Kinh thành, sát bên Văn Miếu Huế, thuộc địa phận xã An Ninh Thượng, huyện Hương Trà, cách Kinh thành khoảng 5 km. Năm 1908, thời Duy Tân, Quốc Tử Giám được dời vào bên trong Kinh thành để tiện việc đi lại, tức vị trí hiện nay.

Quốc Tử Giám ở Huế chính là nơi đã đào tạo ra nhiều quan chức của triều Nguyễn và cũng đào tạo ra nhiều sĩ phu yêu nước từ đầu thế kỷ thứ XIX cho đến nửa đầu thế kỷ XX. Quốc Tử Giám là trường dạy "làm quan" duy nhất trên toàn đất nước, nên sĩ tử mưu cầu công danh đều quy tụ về đây ngày càng đông. Bên cạnh đó, ngoài những Giám sinh chính thức thuộc ngạch tôn sinh, ám sinh, cống sinh, còn có cả những người đã thi đỗ tú tài, cử nhân có nguyện vọng nhập Giám tiếp tục học tập chờ đợi khoa thi sẽ được xét duyệt. Vì vậy, Trường Quốc Tử Giám của triều Nguyễn ngày càng nhộn nhịp đông đúc, quy mô ngày càng lớn rộng.

Về mặt lịch sử, Quốc Tử Giám là đại diện duy nhất phản ánh diện mạo của một trường đại học thời phong kiến; nó cũng là sự minh chứng cho tư tưởng coi trọng việc học hành của thời Nguyễn nói riêng và các triều đại quân chủ Việt Nam nói chung. Về mặt văn học, Quốc Tử Giám cũng là nơi lưu trữ hàng trăm bài thơ có giá trị của các vua quan triều Nguyễn; hai tấm bia đá thời Thiệu Trị và thời Tự Đức trong khuôn viên Trường cũng chứa đựng những nội dung rất quý về văn học và nghệ thuật chế tác bia.

Với những giá trị kể trên, từ ngày 11-12-1993, di tích Quốc Tử Giám đã trở thành một bộ phận trong quần thể di tích Cố đô Huế được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới.

2.2.1. Kiến trúc

Trường Quốc Tử Giám xưa chiếm một vùng đất khá rộng lớn bên trong Kinh thành, mặt trước tiếp giáp tường thành của vòng Kinh thành; mặt sau gần kề với phủ Tôn Nhơn và Ba Viên (nay là công viên Nguyễn Văn Trỗi); bên trái giáp với Cơ Mật Viện (sau là Tam Tòa và nay là trụ sở của Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế); bên phải tiếp giáp với Hoàng thành. Tuy nhiên, hiện nay, khu vực phía trước, từ đường 23 tháng Tám đến giáp Kinh thành và khu vực phía sau, từ đường Lê Trực trở về đường Đinh Công Tráng, đã thuộc Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế. Vì vậy, giới hạn của khuôn viên Trường là bốn con đường Đinh Tiên Hoàng, Đoàn Thị Điểm, Lê Trực và đường 23 tháng 8. Khu vực này có hình chữ nhật, kích thước: 177 × 173 m và tổng diện tích là 30.621 m².

Về mặt kiến trúc, Quốc Tử Giám mà đặc biệt là tòa Di Luân Đường là một công trình độc hiếm của kiến trúc cung đình thời Nguyễn, một công trình có sự pha trộn giữa "đường" và "các" rất đặc biệt của thời Nguyễn. Đây cũng là một công trình có giá trị rất cao về mặt nghệ thuật trang trí với hàng trăm ô hộc khảm chạm xương ngà và đắp nổi sành sứ ở nội ngoại thất. Các công trình khác như nhà trung bày, nhà kho cũng có những giá trị nhất định về kiến trúc và lịch

sử vì chúng đều là hiện thân của một thời kỳ phát triển của kiến trúc Việt Nam trong giai đoạn đầu thế kỷ XX.

2.2.2. Quan chức

Trong quá trình ổn định đất nước, riêng về mặt giáo dục ngay năm đầu (1802), vua Gia Long đã lập nhà Quốc học, đặt ra hai chức chính đường và phó đường trông nom. Năm sau (1803) đổi làm chính đốc học, hàm chánh và tòng tứ phẩm. Năm 1821, sau khi xây dựng Quốc Tử Giám, vua Minh Mạng bỏ hai chức ấy, thay bằng một tế tửu, hai tư nghiệp⁸, rồi đặt thêm ba viên học chính (1822) và giám thừa, điển bạ, điển tịch mỗi chức hai viên, mười thư lại vị nhập lưu và một số dân phu (1827). Theo quan chế thời Minh Mạng thì:

- *Tế tửu* hàm chánh tứ phẩm có nhiệm vụ trông coi mọi việc đảm bảo hoạt động bình thường của Quốc Tử Giám, chủ trì các cuộc họp nội bộ; quan hệ với cấp trên, chịu trách nhiệm trước Bộ Lại và Bộ Lễ, như hiệu trưởng ngày nay.
- *Tư nghiệp* hàm tòng tứ phẩm, có nhiệm vụ giúp đỡ tế tửu, trực tiếp điều hành công việc giảng dạy, khảo hạch và tuyển sinh, gần như hiệu phó ngày nay nhưng quyền hạn rộng hơn.
- *Học chính* hàm tòng lục phẩm, có nhiệm vụ giảng dạy theo chương trình đã được ấn định sẵn, tức là giáo viên, lúc đầu có ba người, đến năm 1831 bớt đi theo đợt “giảm biên chế” chung trong cả nước; như vậy, mỗi vị bao biện nhiều cấp lớp, tất nhiên không phải là cấp lớp rạch ròi như ngày nay.
- *Giám thừa* hàm chánh thất phẩm, có nhiệm vụ quản lý nhân viên và trông coi cơ sở vật chất của nhà trường, chăm sóc việc hương đèn tế tự; lúc đầu có hai viên, sau bớt một.
- *Điển bạ* hàm tòng bát phẩm, chuyên giữ các loại giấy tờ, sổ sách của nhà trường, tương tự thư ký văn phòng ngày nay.
- *Điển tịch* hàm tòng cửu phẩm, chuyên giữ tài liệu, hồ sơ, thi hạch, sách giáo khoa của nhà trường, và cho sinh viên mượn chép để học tập, như quản thủ thư viện bây giờ.
- *Thư lại* vị nhập lưu (chưa vào ngạch), để sai phái làm các việc giấy tờ lật vạt khác, như sao chép bài vở, sổ sách, văn thư...
- *Dân phu* một đội, thường lấy dân đinh sở tại, gồm 15 người lo việc dọn dẹp, vệ sinh, phục vụ cơm nước cho thầy, trò.

⁸ Tháng 2 năm Tân Ty (1821): Sai ký lục hành đốc học Bình Định Vũ Xuân Biều lấy hàm chánh tam phẩm sung chức tế tửu, giáp phó học Ngô Trọng Văn đổi bổ tư nghiệp. Vua Minh Mạng dặn: “*Nhà Quốc học là nơi giáo dục nhân tài, người nên mỗi tháng một lần tâu lên, ai có tài hạnh thì cấp cho lương tiền để nên học nghiệp*”.

Ngoài ra, từ năm 1838, vua Minh Mạng cử thêm hai đại thần trong triều kiêm quản Quốc Tử Giám⁹; một viên phụ trách tháng lẻ, một viên phụ trách tháng chẵn. Viên này có nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc, kiểm soát mọi hoạt động của thầy và trò nhà trường, duyệt xét kết quả các cuộc khảo hạch, tham gia dự kiến các danh sách sinh viên được đề nghị bổ sung.

Sang đời Tự Đức, đất nước “nhiều việc”, có những đợt giảm biên chế lớn từ trung ương đến địa phương. Năm 1851, Quốc Tử Giám còn lại giám thừa, điển bạ, điển tịch mỗi chức một viên, và sáu thư lại vị nhập lưu chia làm hai ban làm việc (một ban công tác, một ban nghi, luân phiên nhau, dĩ nhiên nghi thì không ăn lương). Cơ cấu tổ chức trên đây được áp dụng cho đến khi Quốc Tử Giám ngưng hoạt động với ít nhiều điều chỉnh.

2.2.3. Sinh viên

Người ta thường cho rằng, sinh viên “tọa giám” đều là những phần tử ưu tú của đất nước. Sự thật thì chưa hẳn như vậy, cứ xem các bộ phận được tuyển vào trường thì đủ rõ. Học viên ở đây có nhiều nguồn, theo đó mà chia thành từng loại khác nhau, gồm tôn sinh, ẩm sinh, giám sinh, học sinh.

- *Tôn sinh*

Từ năm 1821, vua Minh Mạng dụ cho quan ở phủ Tôn Nhân¹⁰ chọn lựa trong họ gần Tôn Thất từ ba đời trở xuống lấy 60 người đã 18 tuổi mà thông minh đĩnh ngộ, cho vào Quốc Tử Giám học tập. Trước hết, phủ Tôn Nhân xem xét, lập danh sách chuyển sang; sau đó, quan tế tửu, tư nghiệp hội đồng với các viên học chính sát hạch tại chỗ, rồi lấy kết quả tâu lên xin quyết định. Vua chỉ chuẩn cho vào trường. Loại này gọi là tôn sinh. Năm 1829, tôn sinh được chia làm bốn hạng theo trình độ để cấp lương; đến năm 1836 đổi xếp làm hai lớp; một lớp dưới 13 tuổi, như cấp tiểu học, phải “đọc nhập tâm” (học thuộc lòng) các sách và tập làm văn thông thường; một lớp trên dưới 18 tuổi, như cấp đại học, “chuyên” một kinh hoặc một truyện, và phải nghiên cứu rộng thêm “bách gia chư tử”, làm văn sách về các vấn đề thời sự và luật pháp. Lớp này đến năm 1852 lại chia làm hai hạng ghi vào sổ để tiện theo dõi: hạng chuyên của một kinh và một truyện hoặc một sử và hạng chuyên một truyện hoặc một kinh hoặc một sử. Tháng 10 năm Quý Sửu (1853), vua Tự Đức chuẩn lệ cứ ba năm một kỳ, Quốc Tử Giám lập danh sách những tôn sinh và cả ẩm sinh xuất sắc đưa lên, rồi hội đồng với Bộ Lễ sát hạch lại để chọn người nào toàn ưu, bình đặt làm thượng hạng, có cấp thưởng, và dù ai trước đó chỉ đỗ tú tài cũng cho dự khoa thi hội.

⁹ Năm 1838, Hiệp biện đại học sĩ Lê Văn Đức phụ trách tháng chẵn, Hiệp biện đại học sĩ Trương Đăng Quế phụ trách tháng lẻ. Đến năm 1841, Đông các đại học sĩ Vũ Xuân Cẩn thay Lê Văn Đức.

¹⁰ Phủ Tôn Nhân được thành lập từ đời Gia Long và được kiện toàn vào tháng Giêng năm Minh Mạng thứ nhất (1820) có nhiệm vụ quản lý người trong hoàng tộc, sau húi vua Thiệu Trị nên đổi gọi Tôn Nhân. Nhân viên phần nhiều thuộc họ Nguyễn Phúc, do Tôn nhân lệnh cầm đầu, hàm trên nhất phẩm. Mỗi hệ có một viên tư giáo sung tộc trưởng coi sóc mọi việc (làm phá hệ, đề nghị cấp bổng, ghi hộ tịch).

- *Ấm sinh*

Năm 1820, vua Minh Mạng lên ngôi, ban ân chiếu cho mỗi quan viên văn võ từ tam phẩm trở lên một người con làm ấm tử, vào nhà giám học tập, khi trưởng thành thì tùy tài mà bổ dụng. Đến năm 1829, vua lại dụ: “*Quan tứ ngũ phẩm ở Kinh, lương bổng dù đủ ăn mà phí tổn nuôi con đèn sách, hoặc còn không đầy đủ thì học hành không khỏi gián đoạn, há còn kịp thời học tập để mang tiến ích được sao? Nay chuẩn cho Kinh cả con các quan văn¹¹ tứ phẩm trở lên và một con trưởng quan ngũ phẩm 15 tuổi trở lên, tình nguyện vào nhà giám đọc sách, thì cho khai rõ họ tên, do Bộ sách tâu lên, đợi chỉ cho bổ làm học sinh Quốc Tử Giám, phân biệt cho cấp lương tháng để làm vốn mà học tập*”¹². Con các quan tam phẩm trở lên gọi là viên tử, xếp làm làm ấm sinh Quốc Tử Giám. Sau khi sát hạch được chia làm ba lớp, cũng là ba hạng theo trình độ: hạng thứ nhất (làm được văn thể ba bốn trường), hạng nhì (làm được văn thể hai trường), hạng ba (mới tập, chưa hiểu văn thể). Năm 1852, vua Tự Đức ban lệ ấm sinh Quốc Tử Giám tuổi đến 20 trở lên mà đã học ba năm, phải làm được đủ thể văn bốn trường, nếu dự ưu bình luân thì có thưởng, nếu không được thì đuổi về. Năm sau vua cho đặt ấm sinh thượng hạng như tôn sinh nói trên.

- *Giám sinh*

Năm 1822, sau kỳ thi hội khai khoa của triều Nguyễn, vua Minh Mạng ban dụ cho các hương cống bị hỏng hoặc chỉ trúng một hai trường, nếu tình nguyện thì được ở lại sát hạch, cấp lương để vào học Quốc Tử Giám. Năm đó, cả 88 hương cống thi hội trúng một trường đều xin về quê, chỉ có 27 người xin “*tọa giám*”, mỗi người hàng tháng được cấp ba quan tiền, hai phương gạo và năm cân dầu thắp. Từ đó thành lệ. Hạng này sau gọi là cử nhân giám sinh, ôn tập và dự các cuộc bình văn để chờ khoa thi hội lần tới. Cũng năm này, vua Minh Mạng xuống lệnh cho mỗi huyện chọn cử một người ưu tú, tập trung về Kinh, giao quan tế tửu và tư nghiệp lập hội đồng sát hạch; nếu ai đó quả thông suốt văn thể bốn trường thì cấp lương tháng cho ở lại Quốc Tử Giám học tập; nếu ai không thông thì trả về, sai huyện chọn người khác điền thế. Sau đó đổi lệ mỗi phủ cử một người, gọi phủ cống giám sinh, gọi tắt là cống sinh. Vua dụ: “*Đó là ý trẫm săn sóc văn học, cốt cầu người thực dụng. Tế tửu, tư nghiệp phải biết trách nhiệm làm thầy, hết lòng dạy bảo, giám sinh các người cũng phải dùi mài để được nên công, ngộ hẫu không phụ ý tốt chấn hưng (văn học), gây dựng (nhân tài) của trẫm*”¹³. Năm 1828, lại có lệ bổ sung: năm nào có khoa thi hương thì không lấy phủ cống giám sinh nữa (vì đã có hạng thí sinh hỏng ở lại “*tọa giám*”); đến năm 1838, vua Thiệu Trị cho bỏ lệ hạn tuổi này.

¹¹ Chỉ con quan văn, vì con quan võ tập ấm thì phải vào trường võ Hoa Danh (sau đổi tên là Anh Danh) và Giáo Dưỡng.

¹² Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế, T. 15, Tr. 530.

¹³ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VI, Nxb. Thuận Hóa, Huế, Tr. 51.

- *Học sinh*

Điều đặc biệt là các vùng miền núi xa xôi hẻo lánh cũng được quan tâm, có “đại biểu” ở Quốc Tử Giám, tuy chưa đầy đủ. Năm 1838, vua Minh Mạng ban dụ: “*các thổ huyện châu ở các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hưng Hóa, Quảng Yên thuộc Bắc Kỳ, đều có đặt lưu quan để cai trị, cũng muốn khiến cho nhân dân vùng đó hun đúc, tiêm nhiễm trông nhau làm nên, để có đường tiến thân, những người vui lòng dựa vào triều đình để xem phong hóa, tưởng cũng chẳng thiếu gì. Vậy thượng ty các tỉnh ấy xét trong hạt, không cứ con em thổ quan hay con em nhà dân, cũng không cứ học đủ văn thể ba trường, ai là người tuấn tú và thông minh, chọn ra đưa vào Kinh sư, giao quan Quốc Tử Giám dạy cho học tập*”¹⁴. Hạng này gọi là học sinh, chỉ bao gồm dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc; không tính đến dân tộc thiểu số miền Trung (vì các dân tộc này theo chế độ tự trị). Họ được hưởng chế độ giáo dục riêng, không theo lệ thường phạt như giám sinh các loại trên. Sau ba năm, người nào không tiến ích thì cách về. Sờ dĩ các dân tộc miền núi ở Trung và Nam chưa được thu nhận vì bấy giờ họ đang theo chế độ “kimi” (ràng buộc lỏng lẻo), gần như tự trị, không có quan lại của triều đình cử tới cai quản... Năm 1843, các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng và Tuyên Quang cử học sinh đều chưa đến hạn 40 tuổi, Bộ Lễ phúc tâu, vua Thiệu Trị xem số, bảo: “*Năm nay có gia ân về việc lấy cống sinh không theo như lệ thường, hưởng chi bốn hạt này, số sĩ tử không có bao nhiêu, thì gia ân lệ ngoại cũng không hề chi. Vậy chuẩn y cho những người đã được cử tri để khuyến khích nơi biên thùy ở xa mà mến học*”¹⁵. Nhân đó, năm sau, vua Thiệu Trị cũng bỏ luôn hạn tuổi cho toàn thể cống sinh.

2.2.4. Học trình

Nhiều người cho rằng, Quốc Tử Giám thuộc loại hình trường đại học ở Kinh sư như theo quy cách đại học bây giờ. Thực ra không phải như vậy, bởi vì cứ xem các loại đối tượng học viên vừa kể trên đây là đủ rõ. Về trình độ, mặt bằng kiến thức của họ cũng chênh lệch rất lớn, nên nhà trường phải chia thành nhiều cấp lớp khác nhau, giảng dạy theo những khóa trình khác nhau. Về mặt nội dung truyền thụ theo một số sách kinh truyện cũ từ thấp lên cao, sinh viên phải học thuộc lòng để trích dẫn khi làm bài và các bộ sử Trung Quốc đồ sộ (Nhị thập tứ sử) sinh viên chỉ cần nghe và nắm đại cương. Về mặt văn bài, họ dần dần tập làm theo “*thể tứ trường*”, tức văn khoa mục, bắt đầu từ câu đối, thơ, phú, lên kinh nghĩa, chiếu biểu và cuối cùng sách vấn theo quy định từ năm Gia Long thứ 2 (1803). Sinh viên đến mấy trăm người, nhưng cũng chỉ hai hay ba học chính cho nên mỗi vị kiêm giảng dạy nhiều trình độ, thậm chí ngay trong một lớp. Thời khóa biểu thì chia làm ngày lẻ giảng kinh truyện, ngày chẵn giảng chính sử. Kinh truyện phải học thuộc, chính sử chỉ cần nhớ đại cương. Mỗi buổi lên lớp, “*học quan mặc áo, khăn ngồi trên nhà học, học trò mặc áo, khăn ngồi im lặng nghe giảng*”¹⁶. Hàng năm, nhà

¹⁴ Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 15, Tr. 533.

¹⁵ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập VI, Nxb. Thuận Hóa, Huế, Tr. 438.

¹⁶ Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 7, Nxb. Thuận Hóa, Huế, Tr. 187.

trường chỉ nghỉ một lần vào dịp Tết Nguyên đán, từ sau ngày “đóng ấn” một ngày đến trước ngày “mở ấn” một ngày¹⁷.

Ngoài việc nghe giảng và học thuộc sách, sinh viên các hạng còn phải làm bài tập hàng tháng (từ bốn đến sáu lần), tham dự kiểm tra hàng quý (mỗi quý một lần) và quan trọng nhất là khảo hạch hằng năm để chia hạng xếp lương. Năm 1852, vua Tự Đức lập riêng học trình cho tôn sinh, ấm sinh. Về tôn sinh, người học đã lâu thì trước nghe giảng kinh truyện, sau thì nghe giảng Bắc sử; người mới học thì đầu buổi hỏi nghĩa chữ, cuối buổi nghe giảng sách; mỗi tháng hai lần kiểm tra xếp hạng (chăm và kém). Ấm sinh thì hằng ngày nghe giảng ba quyển, ai bỏ năm ngày thì “đánh roi quở”, bỏ mười ngày thì đình bổng một tháng; mỗi tháng kiểm tra sáu kỳ, người nào dự một, hai kỳ bị “đánh roi quở”.

2.2.5. Khảo hạch

Sinh viên Quốc Tử Giám được hưởng bổng lộc, tức lương tháng, nhưng quy định khác nhau tùy theo loại và kết quả của các cuộc khảo hạch. Hằng tháng, cứ ngày 3, 9, 17, 25 (âm lịch), các quan học chính chiếu theo phép thi, ra đầu bài cho học sinh tập làm văn. Kỳ nào cũng đem quyển văn ra “bình duyệt”, đến kỳ thứ tư thì yết bảng xếp hạng, ai giỏi có thưởng bút, giấy, mực. Ba tháng một lần, họ phải khảo hạch hàng quý; tôn sinh thì các tháng đầu quý (tháng mạnh, tức tháng Giêng, Tư, Bảy, Mười), còn lại thì các tháng giữa quý (tháng trọng, tức tháng Hai, Năm, Tám, Mười một), nghĩa là mỗi năm chia ra bốn học kỳ theo cách nói ngày nay. Về sau, để cho Trường thuận tiện, tất cả đều khảo khóa vào tháng trọng. Những cuộc thi hạch hàng quý này rất quan trọng, vì dựa vào đó, sinh viên được xếp loại ưu, bình, thứ, liệt để quyết định lương bổng, thưởng phạt theo từng hạng, kể cả bị đuổi về.

2.3. Một số biện pháp để phát huy giá trị di tích

2.3.1. Quốc Tử Giám ở Hà Nội

Là một trong những điểm đến hàng đầu của cả nước, Văn Miếu – Quốc Tử Giám hình thành từ thời nhà Lý, hàm chứa những giá trị văn hóa, lịch sử, nghệ thuật đồ sộ, không thể đong đếm. Suốt hơn một nghìn năm tồn tại và phát triển, di tích đã trải qua không ít lần trùng tu và tu bổ để bảo tồn và phát huy giá trị. Gần đây nhất là những năm 90 của thế kỷ XX với những bước tu bổ và tôn tạo cơ bản tại Vườn Giám, nhà Thái Học... Tuy nhiên, từ đó đến nay, di tích chưa được quy hoạch thêm để khai dậy tiềm năng và khẳng định giá trị. Cần quan tâm hơn nữa công tác thuyết minh tại di tích để giới thiệu cho du khách, nhất là du khách nước ngoài về vai trò và vị trí của Quốc Tử Giám đối với sự phát triển văn hoá và giáo dục Việt Nam qua hàng ngàn năm lịch sử.

¹⁷ Hằng năm, triều đình có lệ cuối năm làm lễ lau rửa ấn cất vào hòm (gọi là Phát thức), bắt đầu nghỉ Tết, rồi đầu năm chọn ngày tốt tháng Giêng lại làm lễ mở hòm lấy ấn ra dùng (gọi là Khai ấn).

2.3.2. Quốc Tử Giám ở Huế

Quốc Tử Giám Huế hiện nay tuy mới được triều Nguyễn xây dựng lại đầu thế kỷ XX, nhưng trải qua một thế kỷ nhiều biến động nên đã có nhiều thay đổi lớn: Các tòa nhà chính như Di Luân Đường, nhà trung bày, nhà kho, Thân Trù... đều bị xuống cấp. Một số công trình mới được xây dựng (chủ yếu là dạng nhà cấp IV) làm nơi ăn ở, sinh hoạt của cán bộ công nhân viên Bảo tàng lịch sử Thừa Thiên Huế và Đoàn Nghệ thuật Truyền thống Huế đã phá vỡ nghiêm trọng quy hoạch chung của ngôi trường này. Để khắc phục tình trạng trên, Sở Văn hóa Thông tin Thừa Thiên Huế đã có những nỗ lực lớn trong việc trùng tu, tôn tạo các công trình chính. Năm 1995, Sở đã tiến hành dự án tu bổ tòa nhà Di Luân Đường. Năm 2000, Sở lại chỉ đạo Bảo tàng tỉnh tiến hành Dự án sắp xếp lại toàn bộ phần trung bày về các chứng tích chiến tranh ở phía tây nam. Đến năm 2002, Sở đã phối hợp với Công ty Mỹ thuật Trung ương lập dự án tu bổ tổng thể toàn bộ cụm di tích Di Luân Đường – Quốc Tử Giám...

Theo chúng tôi, một trong những việc làm để phát huy giá trị di tích Quốc Tử Giám Huế (sau khi được trả lại nguyên trạng) đó là Ủy ban nhân dân tỉnh, các trường trung cấp, cao đẳng, đại học trực thuộc tỉnh và Trung ương, nhất là Đại học Huế nên tổ chức trao bằng Tiến Sĩ, học hàm PGS, GS, các danh hiệu Nhà giáo Ưu tú, Nhà giáo Nhân dân, Thầy thuốc Nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú và Nghệ sĩ Nhân dân tại đây.

3. Kết luận

Do sự thay đổi triều đại và lựa chọn đế đô của các vương triều nên Việt Nam có hai Quốc Tử Giám tồn tại cho đến hiện nay. Quốc Tử Giám (Hà Nội và Huế) là khu di tích lịch sử mang ý nghĩa biểu trưng cho tiến trình phát triển văn hóa của Việt Nam, là một bằng chứng về sự đóng góp của Việt Nam vào nền văn minh Nho giáo trong khu vực và nền văn hóa mang ý nghĩa nhân văn của toàn Thế giới. Do đó, Quốc Tử Giám có tác động to lớn với xã hội đương thời và hậu thế. Trong tám bia đầu tiên tại khoa thi năm 1442, Đông các Đại học sỹ Thân Nhân Trung viết: “*Hiển tài là nguyên khí của quốc gia*”. Trải qua gần 1.000 năm lịch sử, với biết bao trí tuệ, công sức, đóng góp của các bậc tiền nhân qua nhiều đời, nhiều thế hệ đã góp phần sáng tạo, hun đúc, bảo tồn và lưu truyền lại cho chúng ta ngày hôm nay một Di sản văn hóa vô giá, có một không hai của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê (1697), *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, Tr. 234.
2. Phan Huy Chú (1972), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tổ Nguyên Nguyễn Thọ Dục dịch, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, Tr. 12.

3. Nội các triều Nguyễn (2007), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch của Viện Sử học, T. 15, Nxb. Thuận Hóa, Huế, Tr. 530.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, Tập VI, Nxb. Thuận Hóa, Huế, Tr. 51.
5. Nội các triều Nguyễn (2007), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 15, Nxb. Thuận Hóa, Huế, Tr. 533.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, Tập VI, Nxb. Thuận Hóa, Huế, Tr. 438.
7. Nội các triều Nguyễn (2007), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 7, Nxb. Thuận Hóa, Huế, Tr. 187.

QUOC TU GIAM: FROM HA NOI TO HUE AND SOME MEASURES TO PROMOTE VALUES OF RELICS

Nguyen Tat Thang^{*1}, Le Van Thuat¹, Pham Van Ho²

¹ University of Education, Hue University, 34 Le Loi St., Hue, Vietnam

² Central Institute of Politics No. 3, 215 Nguyen Cong Tru St., Son Tra Dist., Da Nang, Vietnam

Abstract. In 1788, under the Tay Son Dynasty, Hue became the capital of the country. As the capital, Hue attracted not only talents but also numerous cultural values of the three regions of the country, from architecture, sculpture to music, festivals, and culinary art. One of the special cultural-educational events was the establishment of a second Royal College – Quoc Tu Giam in Hue – in August 1803 by King Gia Long after the Nguyen Dynasty was established in 1802. This article aims at clarifying the process of establishment and development of Quoc Tu Giam (from Hanoi to Hue) as well as proposing some measures to promote the values of these relics in the current context.

Keywords: Hanoi, Hue, Quoc Tu Giam, relics, Royal College, values